



bō bō

波波

proper noun / noun · Bobo (nickname or onomatopoeia)

Example Sentences

Bō bō shì wǒ jiā yǎng de xiǎo gǒu

波波是我家养的小狗。

Bobo is the little dog we keep at home.

Bō bō zuì xǐ huān zài cǎo dì shàng dǎ gǔn

波波最喜欢在草地上打滚。

Bobo loves to roll around on the grass.

Měi cì wǒ jiào bō bō tā dōu huì pǎo guò lái

每次我叫波波，它都会跑过来。

Every time I call Bobo, it runs over.

Trace each character, then write the word on your own.

波	波	波	波	波	波	波	波	波	波	波
波	波	波	波	波	波	波	波	波	波	波